

BẢNG GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TRI TÔN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 80/2007/QĐ-UBND
ngày 21 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở ĐÔ THỊ, VEN ĐÔ THỊ:

I. Giới hạn đô thị:

1. Thị trấn Tri Tôn:

- Đông giáp đường vành đai.
- Tây giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai.
- Bắc giáp kênh Tám Ngàn.

2. Thị trấn Ba Chúc:

Khu trung tâm: lấy đường Tỉnh lộ 55B (đoạn từ ngã ba Nhà Bia tưởng niệm đến ngã ba Cây Dầu) làm chuẩn.

- Đông giáp đường vành đai.
- Tây tính từ tim đường Tỉnh lộ 55B (đoạn từ ngã ba Nhà Bia tưởng niệm đến ngã ba Cây Dầu) về phía Tây 100 mét.
- Nam giáp ngã ba Nhà Bia tưởng niệm.
- Hướng Bắc giáp ngã ba Cây Dầu.

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ đến	Loại đường	Giá đất vị trí 1
A	THỊ TRẤN TRI TÔN			
I	ĐƯỜNG LOẠI 1			
1	Hai Bà Trưng	Suốt đường	1	1.600
2	Cách Mạng Tháng 8	Suốt đường	1	1.400
3	Nguyễn Văn Trỗi	Lê Lợi - Cách Mạng Tháng 8	1	1.600
4	Nguyễn Trãi	Lê Lợi - Ngô Quyền	1	1.400
5	Nguyễn Huệ	Nguyễn Huệ A - Nguyễn Huệ B suốt đường	1	1.600
6	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương - Điện Biên Phủ	1	1.600
7	Lê Hồng Phong	Nguyễn Trãi - Nguyễn Huệ A suốt đường	1	1.400
8	Lê Thánh Tôn	Đường 3/2 - Trần Hưng Đạo	1	1.400
9	Lê Lợi	Hai Bà Trưng - Lê Thánh Tôn	1	1.600
II	ĐƯỜNG LOẠI 2			
10	Lê Thánh Tôn	Trần Hưng Đạo - Ngô Quyền	2	1.000
11	Nguyễn Văn Trỗi	Cách Mạng Tháng 8 - đường 3/2	2	1.000
12	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo - đường 3/2	2	1.000
13	Lê Văn Tám	Suốt đường	2	1.000
14	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương - Nguyễn Văn Cừ	2	1.000
15	Đường 3/2	Suốt đường	2	1.000
16	Nguyễn Trãi	Ngô Quyền - đường 30/4	3	1.000
17	Ngô Quyền	Suốt đường	3	1.000
18	Trần Phú	Suốt đường	3	1.000
Số	Tên đường phố	Giới hạn từ đến	Loại	Giá đất

TT			đường	vị trí 1
III ĐƯỜNG LOẠI 3				
19	Võ Thị Sáu	Suốt đường	3	600
20	Nguyễn Thị Minh Khai	Suốt đường	3	600
21	Điện Biên Phủ	Suốt đường	3	500
22	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Suốt đường	3	500
23	Lý Tự Trọng	Suốt đường	3	500
24	Hùng Vương	Đường 3/2 - cầu 16	3	500
IV KHU DÂN CƯ VÙNG VEN ĐÔ THỊ				
26	Nguyễn Văn Cừ	Trần Hưng Đạo - Hùng Vương - cầu số 16	Ven đô	320
27	Đường 30/4	Trần Hưng Đạo - Nguyễn Trãi	Ven đô	300
B THỊ TRẤN BA CHÚC				
ĐƯỜNG LOẠI 3				
1	Hai bên hông chợ Ba Chúc	Suốt đường	3	900
2	Tỉnh lộ 955B	Ngã ba Nhà Bia tưởng niệm - ngã ba Cây Dầu	3	800
3	Tỉnh lộ 955B	Từ trường THPT - ngã ba Nhà Bia tưởng niệm	3	500
4	Tỉnh lộ 955B	Trường PTTH - ranh Lương Phi	3	250
5	Tỉnh lộ 955B	Ngã ba đầu lộ - giáp ranh Lạc Quới	3	200
6	Hương lộ	Ngã ba Nhà Bia tưởng niệm - giáp ranh Lê Trì	3	350
7	Hương lộ	Đường vành đai tiếp giáp - nhà mồ Ba Chúc	3	350
8	Đường Vòng Núi Tượng	An Định, Thanh Lương, Núi Nước	3	350
9	Đường Xóm Bún	Tỉnh lộ 55B - đường vành đai	3	350

B. GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN:

1. Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã, trung tâm hành chính xã):

a) Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên xã	Giá đất vị trí 1
1	Xã Châu Lăng	700.000
2	Xã Cô Tô	500.000
3	Xã Lương Phi	450.000
4	Xã Vĩnh Gia	500.000
5	Xã Tà Đảnh	400.000
6	Xã Lạc Quới	500.000
7	Xã Lương An Trà	500.000
8	Xã Tân Tuyên	400.000
9	Xã Núi Tô	250.000
10	Xã Ô Lâm	200.000
11	Xã An Tức	200.000
12	Xã Lê Trì	200.000
13	Xã Vĩnh Phước	170.000

b) Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm chợ xã:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên xã	Tên chợ	Giá đất vị trí 1
1	Xã Châu Lăng	Chợ Châu Lăng	700.000
2	Xã Cô Tô	Chợ Cô Tô	500.000

Số TT	Tên xã	Tên chợ	Giá đất vị trí 1
3	Xã Lương Phi	Chợ Lương Phi	450.000
4	Xã Vĩnh Gia	Chợ Vĩnh Gia	700.000
5	Xã Tà Đảnh	Chợ Tà Đảnh	500.000
6	Xã Lạc Quới	Chợ Lạc Quới	500.000
7	Xã Lương An Trà	Chợ Lương An Trà	600.000
8	Xã Ô Lâm	Chợ Ô Lâm	250.000
9	Xã Tân Tuyên	Chợ Tân Tuyên	400.000

2. Khu vực 2: Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:

a) Đất ở nông thôn tiếp giáp Quốc lộ N1:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Đoạn từ đến	Giá đất vị trí 1
1	Cầu 23 (Lạc Quới - ranh Kiên Giang) - Vĩnh Gia	200.000

b) Đất ở nông thôn tiếp giáp Tỉnh lộ:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Đoạn từ đến	Giá đất vị trí 1
1	Tỉnh lộ 943: từ ranh Thoại Sơn - đường Nguyễn Văn Cừ	200.000
2	Tỉnh lộ 948: từ Ngã ba Ba Chúc - giáp nghĩa trang Liệt sĩ huyện	300.000
3	Tỉnh lộ 948: từ nghĩa trang Liệt sĩ huyện - giáp ranh Tịnh Biên	200.000
4	Tỉnh lộ 955B: từ ngã ba Ba Chúc - giáp ngã ba ấp An Thuận	300.000
5	Tỉnh lộ 955B: từ ngã ba ấp An Thuận - giáp ranh Lương Phi	150.000
6	Tỉnh lộ 955B: công chùa An Bình Tự - giáp ranh Ba Chúc	200.000
7	Tỉnh lộ 941: cầu số 10 - cầu số 11	300.000
8	Tỉnh lộ 941: cầu số 11 - cầu số 15	250.000
9	Tỉnh lộ 941: cầu số 15 - cầu số 16	300.000
10	Tri Tôn - Vàm Rầy	200.000

c) Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Đoạn từ đến	Giá đất vị trí 1
1	Xã Cô Tô	
	Hương lộ 15	100.000
	Đường kinh 13 - giáp ranh Kiên Giang	80.000
2	Xã An Tức	
	Hương lộ 15	150.000
	Ranh An Tức - giáp ranh Núi Tô (HL15 giáp Tri Tôn Vàm Rầy)	150.000
3	Xã Núi Tô	
	Hương lộ 15	150.000
	Từ Tỉnh lộ 943 - giáp đường 30/4 Tri Tôn	100.000
	Từ Tỉnh lộ 943 - giáp Hồ Soài So	250.000
4	Xã Châu Lăng	
	Cầu Cây Me - giáp ranh kinh Tha la	80.000
	Cầu Cây Me - giáp bãi đá ANTRACO	80.000
	Kinh Tha La - giáp mũi tàu	60.000
	Hương lộ 17	80.000
5	Xã Lê Trì	
	Đường Ba Chúc Sóc Tức	150.000
	Lô kênh 24 - giáp ranh Lạc Quới	60.000

Số TT	Đoạn từ đến	Giá đất vị trí 1
6	Xã Tân Tuyên Đường kinh 10 Châu Phú - giáp ranh Kiên Giang	60.000
7	Xã Vĩnh Phước Đường kinh Mới Kênh T5	120.000 100.000
8	Xã Vĩnh Gia Cầu T4 - giáp ranh Vĩnh Phước	100.000
9	Xã Lương Phi Đoạn từ Tỉnh lộ 955B - giáp khu Ô Tà Sóc	120.000

3. Khu vực 3: Đất ở nông thôn khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên xã	Giá đất
1	Xã Châu Lăng	40.000
2	Xã Cô Tô	50.000
3	Xã Lương Phi	40.000
4	Xã Vĩnh Gia	60.000
5	Xã Tà Đảnh	40.000
6	Xã Lạc Quới	40.000
7	Xã Lương An Trà	60.000
8	Xã Tân Tuyên	40.000
9	Xã Núi Tô	60.000
10	Xã Ô Lâm	30.000
11	Xã An Tức	30.000
12	Xã Lê Trì	40.000
13	Xã Vĩnh Phước	40.000

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:

a) Trong giới hạn đô thị:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên thị trấn	Giá đất
1	Thị trấn Tri Tôn	40.000
2	Thị trấn Ba Chúc	40.000

b) Tiếp giáp Quốc lộ:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Lạc Quới	30.000	23.000
2	Xã Vĩnh Gia	30.000	23.000

c) Tiếp giáp Tỉnh lộ:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Thị trấn Tri Tôn	40.000	30.000
2	Thị trấn Ba Chúc	40.000	30.000

Số TT	Tên xã, thị trấn	Vị trí 1	Vị trí 2
3	Xã Châu Lãng	30.000	23.000
4	Xã Cô Tô	25.000	19.000
5	Xã Lương Phi	30.000	23.000
6	Xã Tà Đảnh	30.000	23.000
7	Xã Lạc Quới	30.000	23.000
8	Xã Lương An Trà	25.000	19.000
9	Xã An Tức	25.000	19.000
10	Xã Núi Tô	30.000	23.000
11	Xã Tân Tuyên	30.000	23.000

d) Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Thị trấn Tri Tôn	40.000	30.000
2	Thị trấn Ba Chúc	40.000	30.000
3	Xã Châu Lãng	30.000	23.000
4	Xã Cô Tô	30.000	23.000
5	Xã Lương Phi	30.000	23.000
6	Xã Tà Đảnh	30.000	23.000
7	Xã Lương An Trà	25.000	19.000
8	Xã Lạc Quới	30.000	23.000
9	Xã Lê Trì	30.000	23.000
10	Xã Vĩnh Phước	20.000	15.000
11	Xã Vĩnh Gia	30.000	23.000
12	Xã Núi Tô	30.000	23.000
13	Xã Ô Lâm	25.000	19.000
14	Xã An Tức	25.000	19.000
15	Xã Tân Tuyên	30.000	23.000

đ) Tiếp giáp ranh Campuchia (từ ranh Campuchia vào Việt Nam 500 mét):

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất
1	Xã Lạc Quới	8.000
2	Xã Vĩnh Gia	8.000

e) Khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất
1	Thị trấn Tri Tôn	23.000
2	Thị trấn Ba Chúc	23.000
3	Xã Châu Lãng	17.000
4	Xã Cô Tô	17.000
5	Xã Lương Phi	17.000

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất
6	Xã Tà Đảnh	17.000
7	Xã Lương An Trà	14.000
8	Xã Lạc Quới	17.000
9	Xã Lê Trì	17.000
10	Xã Vĩnh Phước	11.000
11	Xã Vĩnh Gia	17.000
12	Xã Núi Tô	17.000
13	Xã Ô Lâm	14.000
14	Xã An Tức	14.000
15	Xã Tân Tuyên	17.000

2. Đất trồng cây lâu năm:

a) Trong giới hạn đô thị:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên thị trấn	Giá đất
1	Thị trấn Tri Tôn	52.000
2	Thị trấn Ba Chúc	52.000

b) Tiếp giáp Quốc lộ:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Lạc Quới	40.000	30.000
2	Xã Vĩnh Gia	40.000	30.000

c) Tiếp giáp Tỉnh lộ:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Thị trấn Ba Chúc	52.000	39.000
2	Xã Lương An Trà	32.000	24.000
4	Xã Châu Lăng	40.000	30.000
5	Xã Tân Tuyên	40.000	30.000
6	Xã Tà Đảnh	40.000	30.000
7	Xã Lương Phi	40.000	30.000

d) Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Vị trí 1	Vị trí 2
1	Thị trấn Ba Chúc	52.000	39.000
2	Xã Châu Lăng	40.000	30.000
3	Xã Cô Tô	32.000	24.000
4	Xã Lương Phi	40.000	30.000
5	Xã Lương An Trà	32.000	24.000
6	Xã Lê Trì	40.000	30.000

Số TT	Tên xã, thị trấn	Vị trí 1	Vị trí 2
7	Xã Tà Đảnh	40.000	30.000
8	Xã Tân Tuyên	40.000	30.000
9	Xã Núi Tô	40.000	30.000
10	Xã Ô Lâm	32.000	24.000
11	Xã Lạc Quới	32.000	24.000
12	Xã Vĩnh Gia	32.000	24.000
13	Xã An Túc	32.000	24.000

đ) Khu vực còn lại:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất
1	Thị trấn Tri Tôn	29.000
2	Thị trấn Ba Chúc	29.000
3	Xã Châu Lăng	23.000
4	Xã Cô Tô	18.000
5	Xã Lương Phi	23.000
6	Xã Tà Đảnh	23.000
7	Xã Lương An Trà	18.000
8	Xã Lạc Quới	18.000
9	Xã Lê Trì	23.000
10	Xã Vĩnh Gia	18.000
11	Xã Núi Tô	23.000
12	Xã Ô Lâm	18.000
13	Xã An Túc	18.000
14	Xã Tân Tuyên	23.000

3. Đất trồng rừng:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất
1	Thị trấn Ba Chúc	8.000
2	Xã Châu Lăng	6.000
3	Xã Cô Tô	6.000
4	Xã Lương Phi	6.000
5	Xã Tà Đảnh	8.000
6	Xã Lương An Trà	6.000
7	Xã Lạc Quới	6.000
8	Xã Lê Trì	6.000
9	Xã Vĩnh Phước	6.000
10	Xã Vĩnh Gia	6.000
11	Xã Núi Tô	6.000
12	Xã Ô Lâm	6.000
13	Xã An Túc	6.000
14	Xã Tân Tuyên	8.000

